

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH-
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2023/DS-ST

Ngày: 28/3/2023

Về việc: “Tranh chấp về hợp đồng dân sự”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH- TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Ứng Cương

2. Ông Nguyễn Văn Kiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Lâm Sễn - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 216/2022/TLST- DS, ngày 30 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp “Hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2023/QĐXX-ST, ngày 02 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị N, sinh năm 1957

Địa chỉ: Số 34, tổ 2, ấp A, xã V, huyện C, tỉnh Kiên G.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Mộng T, sinh năm 1975

Địa chỉ: Tổ 1, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh K.

(Tại phiên tòa, bà Trương Thị N có mặt, bà Trần Thị Mộng T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 31/8/2022, bản tự khai của nguyên đơn Trương Thị N, biên bản lấy lời khai bà Trần Thị Mộng T ngày 12/12/2022, nội dung biên bản không hòa giải được ngày 04/01/2023, hồ sơ vụ án, vụ án có nội dung như sau:

*** Bà Trương Thị N trình bày:**

Vào ngày 29/12/2020 âm lịch, bà Trần Thị Mộng T có vay của tôi số tiền là 10.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất là 1.500.000 đồng/tháng, lãi suất sẽ trả vào ngày 30 hàng tháng, thời hạn vay là 06 tháng (tiền gốc sẽ trả vào ngày 29/6/2021 âm lịch), bà T có ký tên, ghi họ tên vào giấy vay tiền đề ngày 29/12/2020. Sau đó, bà T trả tiền lãi cho tôi được 03 tháng (đến hết ngày 29/3/2021 âm lịch) với số tiền là 4.500.000 đồng, không trả tiền gốc cho tôi. Tôi có yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết, vào ngày 30/3/2022, tại trụ sở ấp V, xã V,

huyện C, tỉnh K, bà T thừa nhận là bà T có nợ tôi cả tiền gốc và tiền lãi là 26.500.000 đồng và tôi yêu cầu bà T phải trả cho tôi số tiền là 13.000.000 đồng trong thời hạn là 04 tháng (từ ngày 30/3/2022 đến ngày 30/7/2022), nếu bà T không thực hiện thì tôi tính lãi từ đầu trở lại với số tiền 26.500.000 đồng cộng 4 tháng tiền lãi nữa là 2.000.000 đồng, tổng cộng là 28.500.000 đồng, bà T đồng ý.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 31/8/2022, tôi yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thị Mộng T phải hoàn trả cho tôi số tiền vay cả gốc và lãi là 26.500.000đ (Hai mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng).

Nay tôi yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thị Mộng T phải hoàn trả cho tôi số tiền vay gốc là 10.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày vay đến ngày Tòa án xét xử.

*** Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/12/2022, bà Trần Thị Mộng T trình bày:**

Tôi thừa nhận vào ngày 29/12/2020 âm lịch, tôi có vay của bà Trương Thị N số tiền là 10.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 1.500.000 đồng/tháng. Sau khi vay tiền của bà N thì tôi có trả tiền lãi cho bà N nhưng không nhớ là bao nhiêu. Sau đó, bà Nga thừa tôi ra ấp V, tại ấp V thì tôi thừa nhận tôi có nợ bà N cả tiền gốc và tiền lãi là 26.500.000 đồng, tôi hứa sẽ trả dần cho bà N số tiền gốc và tiền lãi là 13.000.000 đồng đến cuối tháng 7/2022, nếu đến cuối tháng 7/2022 mà tôi không trả cho bà N được số tiền này thì tôi phải trả cho bà N số tiền gốc và tiền lãi là 28.500.000 đồng, tôi đồng ý nhưng do con tôi đi làm ở Phú Quốc không có tiền gửi về cho tôi trả tiền cho bà N nên tôi không có tiền trả cho bà N.

Nay tôi thừa nhận là tôi còn nợ bà Trương Thị N cả tiền vay gốc và tiền lãi là 26.500.000 đồng và tôi xin được trả dần số nợ này bằng cách mỗi tháng tôi trả cho bà N 500.000 đồng cho đến khi đủ 26.500.000 đồng. Tôi yêu cầu Tòa án xem xét lại số tiền lãi mà tôi đã trả cho bà N trước đây.

* Tại phiên tòa, bà Trương Thị N yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thị Mộng T phải hoàn trả cho bà Trương Thị N số tiền vay gốc là 10.000.000 đồng và số tiền lãi với lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày vay đến ngày Tòa án xét xử, đồng ý trừ số tiền lãi bà Trần Thị Mộng T đã trả cho bà Trương Thị N trước đây vào tổng số tiền gốc và số tiền lãi mà bà Trần Thị Mộng T phải trả cho bà Trương Thị N.

* Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo trình tự thủ tục pháp luật tố tụng quy định. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Trương Thị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật và nghị án, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1. Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Do phát sinh tranh chấp trong việc thanh toán tiền vay nên bà Trương Thị N khởi kiện bà Trần Thị Mộng T tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang vào ngày 31/8/2022; bà Trần Thị Mộng T có hộ khẩu thường trú và hiện nay vẫn cư trú tại ấp V, xã V, huyện C, tỉnh K. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà Trần Thị Mộng T không có yêu cầu phản tố. Do đó, đây là vụ án “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo các quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015.

1.2. Về việc vắng mặt bà Trần Thị Mộng T tại phiên tòa: Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2023/QĐXXST-DS, ngày 02/3/2023 cho bà Trần Thị Mộng T theo quy định của pháp luật, bà Trần Thị Mộng T có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt (BL 47), được sự thống nhất của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa và bà Trương Thị Nga, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Trần Thị Mộng T theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị N:

Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/12/2022 (BL 37), bà Trần Thị Mộng T thừa nhận là bà Trần Thị Mộng T có vay của bà Trương Thị N số tiền là 10.000.000 đồng vào ngày 29/12/2020 âm lịch, lãi suất thỏa thuận là 1.500.000 đồng/tháng. Sau khi vay tiền của bà N thì bà T có trả tiền lãi cho bà N nhưng không nhớ là bao nhiêu. Bà Trần Thị Mộng T thừa nhận là hiện nay bà T còn nợ bà Trương Thị N cả tiền vay gốc và tiền lãi là 26.500.000 đồng và xin được trả dần số nợ này cho bà N và yêu cầu Tòa án xem xét lại số tiền lãi mà bà T đã trả cho bà Nga trước đây.

Sự thừa nhận của bà Trần Thị Mộng T phù hợp với lời trình bày nêu trên của bà Trương Thị N, giấy vay tiền ngày 29/12/2020 (BL 02), các văn bản hòa giải tại ấp V vào ngày 30/3/2022 (BL 04, 05).

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466, khoản 1 Điều 468, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015, Tòa án xét rằng:

Tuy yêu cầu của bà Trương Thị N tại đơn khởi kiện ngày 31/8/2022 được bà Trần Thị Mộng T tự nguyện đồng ý nhưng lãi suất cho vay do bà N và bà T thỏa thuận lại là 15%/tháng (180%/năm)- vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay. Hơn nữa, bà N tự nguyện thừa nhận là sau khi vay tiền của bà N thì bà T có trả cho bà N được 03 tháng tiền lãi (đến hết ngày 29/3/2021 âm lịch) với số tiền là 4.500.000 đồng. Theo quy định của pháp luật đã viện dẫn nêu trên thì lãi suất thỏa thuận giữa

bà T và bà N chỉ được tính là 20%/năm (tương đương 1,66%/tháng) thì số tiền lãi mà bà T phải trả cho bà N từ ngày 29/12/2020 âm lịch (nhằm ngày 10/02/2021 dương lịch) đến ngày 28/3/2023 dương lịch là 5.917.000 đồng, cụ thể:

- Từ ngày 29/12/2020 âm lịch (nhằm ngày 10/02/2021 dương lịch) đến ngày 29/6/2021 âm lịch (nhằm ngày 07/8/2021 dương lịch) = $[(10.000.000 \text{ đồng} \times 20\%) : 12 \text{ tháng}] \times 6 \text{ tháng} = 1.000.000 \text{ đồng}$.

- Từ ngày 08/8/2021 dương lịch đến ngày 28/3/2023 dương lịch = $\{[(10.000.000 \text{ đồng} \times 20\%) : 12 \text{ tháng}] \times 150\%\} \times 19 \text{ tháng} 20 \text{ ngày} = 4.917.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, theo quy định của pháp luật, tổng số tiền vay gốc và số tiền lãi từ ngày 29/12/2020 âm lịch (nhằm ngày 10/02/2021 dương lịch) đến ngày 28/3/2023 dương lịch mà bà T phải trả cho bà N là 15.917.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà Trương Thị N yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thị Mộng T phải hoàn trả cho bà Trương Thị N số tiền vay gốc là 10.000.000đ (Mười triệu đồng) và số tiền lãi với lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày vay đến ngày Tòa án xét xử, đồng ý trừ số tiền lãi bà Trần Thị Mộng T đã trả cho bà Trương Thị N trước đây vào tổng số tiền gốc và số tiền lãi mà bà Trần Thị Mộng T phải trả cho bà Trương Thị N.

Vậy, sau khi trừ số tiền lãi mà bà Trần Thị Mộng T đã trả cho bà Trương Thị N trước đây là 4.500.000 đồng vào tổng số tiền gốc và số tiền lãi mà bà Trần Thị Mộng T phải trả cho bà Trương Thị N là 15.917.000 đồng, Tòa án buộc bà Trần Thị Mộng T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Trương Thị N tổng số tiền vay gốc và số tiền lãi còn lại là 11.417.000đ (Mười một triệu bốn trăm mười bảy ngàn đồng).

Việc bà Trần Thị Mộng T thanh toán số tiền nêu trên cho bà Trương Thị N như thế nào thì thuộc thẩm quyền của cơ quan Thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không hoàn trả hoặc hoàn trả không đủ số tiền nêu trên cho người được thi hành án, thì người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Từ những nhận xét trên, Tòa án chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Trương Thị N.

[3] Về án phí:

Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm b Tiểu mục 1.3, Mục 1, Phần II của Danh mục án phí thuộc Danh mục án phí, lệ

phí Toà án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016,

Tòa án buộc bà Trần Thị Mộng T phải có nghĩa vụ nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: $11.417.000 \text{ đồng} \times 5\% = 570.850\text{đ}$ (Năm trăm bảy mươi ngàn tám trăm năm mươi đồng).

Bà Trương Thị N thuộc diện người cao tuổi và bà Trương Thị N có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, có đơn xin miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm (BL 18, 48) nên bà Trương Thị N được miễn toàn bộ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, các Điều 266, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm b Tiểu mục 1.3, Mục 1, Phần II của Danh mục án phí thuộc Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

Xử:

1- Buộc bà Trần Thị Mộng T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Trương Thị N tổng số tiền vay gốc và số tiền lãi còn lại của khoản vay vào ngày 29/12/2020 âm lịch là 11.417.000đ (Mười một triệu bốn trăm mười bảy ngàn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không hoàn trả hoặc hoàn trả không đủ số tiền nêu trên cho người được thi hành án, thì người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2- Về án phí:

Buộc bà Trần Thị Mộng T phải có nghĩa vụ nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 570.850đ (Năm trăm bảy mươi ngàn tám trăm năm mươi đồng).

Bà Trương Thị N được miễn toàn bộ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3- Về quyền kháng cáo: Bà Trương Thị N có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án (28/3/2023); bà Trần Thị Mộng T có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc được niêm yết, tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THADS h Châu Thành, KG (khi án có hpl);
- Các đ- ơng sự;
- L- u hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Thu Hương